TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHONG** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24/9/2019
V/v:"Ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG -TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Từ Thanh Phương
2. Bà: Thái Thị Dung

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa:* bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.

- *Thư ký phiên toà:* ông Thanh Lê Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 240/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019 về việc: *"Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Đỗ Thị Xuân S, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn W, huyện U, tỉnh Bình Thuận

- **Bị đơn**: ông Trần Đình D, sinh năm: 1983

Địa chỉ: thôn K1, xã K, huyện U, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI D VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 07 tháng 5 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị Xuân S trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà và ông Trần Đình D xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Bình Thuận vào ngày 25 tháng 8 năm 2004 (theo bản sao trích lục kết hôn, số 74/TLKH-BS ngày 23/4/2019 của Ủy ban nhân dân xã K), hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn K1, xã K, huyện U, tỉnh Bình Thuận. Cuộc sống chung của vợ chồng chỉ hạnh phúc trong thời gian ngắn vì trong quá trình chung sống ông D thường xuyên tụ tập bạn bè ăn chơi không quan tâm chăm lo cuộc sống kinh tế gia đình, gia trưởng và có lúc còn có hành vi bạo lực gia đình nhưng vì các con bà vẫn cố gắng chịu đựng, tiếp tục sống chung với ông D. Vào khoảng năm 2012, ông D gặp tai nạn, trong những lần bà đưa ông D đi chữa trị mặc dù được bà quan tâm, chăm sóc nhưng ông D vẫn có thái độ hằn học, đánh đập bà ngay tại bệnh viện giữa nơi đông người. Đến khi trở về nhà, do ông D khó khăn trong việc di chuyển, bà trực tiếp chăm sóc cho ông nhưng vẫn bị ông D chửi mắng, xúc phạm. Bà vẫn cố gắng chịu đựng để chăm sóc ông D trong suốt bảy năm, tuy nhiên tính tình ông D vẫn không hề thay đổi, ngày càng cư xử tệ bạc với bà. Đến tháng 11 năm 2018 vì không thể chịu đựng được nữa cách đối xử của ông D nên bà và 02 con trở về nhà cha mẹ bà tại thị trấn W, huyện U sinh sống cho đến nay, từ đó bà và ông D sống ly thân. Nay, bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu ly hôn với ông Trần Đình D.

- Về con chung: Bà Đỗ Thị Xuân S và ông Trần Đình D có 02 người con chung tên Trần Thị Minh Ng (sinh ngày 10/5/2005) và Trần Thị Minh Tr (sinh ngày 20/3/2009).

Từ khi bà S và ông D không còn chung sống với nhau, bà S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Sau khi ly hôn bà S yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung cho đến khi Trần Thị Minh Ng và Trần Thị Minh Tr trưởng thành. Bà S không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Đỗ Thị Xuân S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Đỗ Thị Xuân S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết bị đơn ông Trần Đình D trình bày:*

Ông và bà Đỗ Thị Xuân S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Bình Thuận năm 2004. Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn K1, xã K, huyện U, tỉnh Bình Thuận. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2009 ông bị tai nạn nên cũng ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình. Trong thời gian này, bà S hay bỏ bê việc chăm sóc gia đình, ông có góp ý đề cập vấn đề để bà S quan tâm hơn lo cho gia đình, vì vậy mà bà S cho rằng ông gây khó khăn đối với bà. Đến cuối năm 2018, bà S bỏ về nhà cha mẹ ruột của bà tại thị trấn W, huyện U sinh sống cho đến nay. Nay, bà S yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn vì vợ chồng đã không còn sống chung, không còn quan tâm lẫn nhau.

- Về con chung: ông Trần Đình D bà Đỗ Thị Xuân S có 02 người con chung tên Trần Thị Minh Ng (sinh ngày 10/5/2005) và Trần Thị MinhTr (sinh ngày 20/3/2009). Khi ly hôn, ông đồng ý giao 02 con chung cho bà S nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai con trưởng thành. Ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: ông Trần Đình D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: ông Trần Đình D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tại phiên tòa:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, Bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Thị Xuân S đối với ông Trần Đình D. Về con chung: Giao 02 người con chung tên Trần Thị Minh Ng (sinh ngày 10/5/2005) và Trần Thị Minh Tr (sinh ngày 20/3/2009) cho Đỗ Thị Xuân S tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Trần Thị Minh Ng và Trần Thị Minh Tr đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, có tài sản riêng để tự nuôi bản thân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật: bà Đỗ Thị Xuân S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung với ông Trần Đình D cư trú tại thôn K1, xã K, huyện U, tỉnh Bình Thuận nên đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con sau khi ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng: Ông Trần Đình D có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Đình D.

[3] Về quan hệ Hôn nhân:

Xét yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Thị Xuân S, Hội đồng xét xử nhận thấy: bà Đỗ Thị Xuân S và ông Trần Đình D xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Bình Thuận vào năm 2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân cũng từ quan điểm, cách sống, cư xử hàng ngày của vợ chồng không hòa thuận, không thương yêu, tôn trọng nhau dẫn tới sự việc vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Ông Trần Đình D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Đỗ Thị Xuân S, không có ý định hàn gắn chứng tỏ tình nghĩa vợ chồng không còn.

Từ những cơ sở trên cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Đỗ Thị Xuân S được ly hôn với ông Trần Đình D.

[4] Về con chung:

Xét yêu cầu nuôi con sau khi ly hôn của bà Đỗ Thị Xuân S, Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi bà S và ông D không còn sống chung với nhau cho đến nay, bà S là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung Trần Thị Minh Ng (sinh ngày 10/5/2005) và Trần Thị Minh Tr (sinh ngày 20/3/2009).

Tại bản tự khai vào ngày 18/6/2019, ý kiến của 02 cháu Trần Thị Minh Ng và Trần Thị Minh Tr trình bày: nếu cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của 02 cháu muốn được sống chung với mẹ (bà Đỗ Thị Xuân S). Do đó nhằm ổn định tâm lý và đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của các cháu nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà S, tiếp tục giao Trần Thị Minh Ng và Trần Thị Minh Tr cho bà S được nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Trần Thị Minh Ng và Trần Thị MinhTr trưởng thành là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Đỗ Thị Xuân S không yêu cầu ông Trần Đình D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ông Trần Đình D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đỗ Thị Xuân S và ông Trần Đình D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Kiểm sát viên đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án. Bà Đỗ Thị Xuân S là người có yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Đỗ Thị Xuân S. Bà Đỗ Thị Xuân S được ly hôn với ông Trần Đình D.

2. Về con chung:

Giao 02 người con chung tên Trần Thị Minh Ng (sinh ngày 10/5/2005) và Trần Thị Minh Tr (sinh ngày 20/3/2009) cho Đỗ Thị Xuân S tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục

cho đến khi Trần Thị Minh Ng và Trần Thị Minh Tr đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, có tài sản riêng để tự nuôi bản thân.

Ông Trần Đình D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Đỗ Thị Xuân S không yêu cầu ông Trần Đình D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đỗ Thị Xuân S và ông Trần Đình D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Đỗ Thị Xuân S phải chịu 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0026142 ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong nên bà Đỗ Thị Xuân S đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm; Ông Trần Đình D không phải chịu án phí.

6. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/9/2019). Đối với Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Hải Âu

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- UBND xã K;
- Lưu: Hồ sơ.